SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ KHÁM BỆNH

Theo Nghị quyết 118/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024
Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
1	Khám Nội	Lần	45.000	45.000	
2	Khám bệnh	Lần	45.000	45.000	90.000
3	Khám tổng quát (TT 32)	Lần	35.000		
4	Khám Tai mũi họng	Lần	45.000	45.000	
5	Khám Răng hàm mặt	Lần	45.000	45.000	
6	Khám Phục hồi chức năng	Lần	45.000	45.000	
7	Khám Nhi	Lần	45.000	45.000	
8	Khám Lao	Lần	45.000	45.000	
9	Khám Da liễu	Lần	45.000	45.000	
10	Khám tâm thần	Lần	45.000	45.000	
11	Khám Nội tiết	Lần	45.000	45.000	
12	Khám YHCT	Lần	45.000	45.000	
13	Khám Ngoại	Lần	45.000	45.000	
14	Khám Bỏng	Lần	45.000	45.000	
15	Khám Ung bướu	Lần	45.000	45.000	
16	Khám Phụ sản	Lần	45.000	45.000	90.000
17	Khám Mắt	Lần	45.000	45.000	
18	Khám Phụ sản	Lần	45.000	45.000	

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CHÍCH VẮC XIN

Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DV
1	Vắc xin ngừa sốt xuất huyết Qdenga (Đức)	Liều	1.350.000
2	Vắc xin ngừa Dại (Verorab- 0,5ml)	Liều	450.000
3	Huyết thanh kháng dại SAR (1000Ui/5ml)	Liều	600.000
4	Vắc xin ngừa Dại (Abhayrab 0,5ml)	Liều	320.000
5	Vắc xin ngừa bệnh lao BCG	Liều	160.000
6	Vắc xin ngừa tiêu chảy do Rotavirus (ROTATEQ)	Liều	650.000
7	Vắc xin ngừa tiêu chảy do Rotavirus (ROTATEQ)-CTUĐ	Liều	325.000
8	Vắc xin 6 trong 1 (INFANRIX HEXA)	Liều	1.050.000
9	Vắc xin 6 trong 1 (INFANRIX HEXA)-CTUĐ	Liều	735.000
10	Vắc xin ngừa uốn ván VAT	Liều	140.000
11	Huyết thanh uốn ván SAT	Liều	160.000
12	Vắc xin ngừa Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (Adacel- 0,5ml)	Liều	750.000
13	Các bệnh do phế cầu [SYNFLORIX]	Liều	900.000
14	Vắc xin phế cầu [PREVENAR 13 - Mỹ]	Liều	1.300.000
15	Vắc xin ngừa viêm não mô cầu VA-MENGOC-BC	Liều	350.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DV
16	Vắc xin phế cầu [PREVENAR 20 - Bỉ]	Liều	1.710.000
17	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung tứ giá [GARDASIL 4] -Chương trình ưu đãi cho nhân viên	Liều	1.509.600
18	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung cửu giá [GARDASIL 9]	Liều	3.100.000
19	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung tứ giá [GARDASIL 4]	Liều	1.800.000
20	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung tứ giá [GARDASIL 4] -CTUĐ -Tháng 3/2025	Liều	1.550.000
21	Vắc xin ngừa virus HPV gây ung thư cổ tử cung cửu giá [GARDASIL 9] -CTUĐ -Tháng 3/2025	Liều	2.950.000
22	Vắc xin ngừa cúm [VAXIGRIP – 0.5ml]	Liều	310.000
23	Vắc xin ngừa cúm [INFLUVAC]	Liều	310.000
24	Vắc xin ngừa cúm (Influvac Tetra)	Liều	350.000
25	Vắc xin ngừa cúm (IVACFLU-S)	Liều	300.000
26	Vắc xin ngừa bệnh Zona - Shingrix (1 mũi)	Liều	3.900.000
27	Vắc xin ngừa bệnh Zona - Shingrix (2 mũi theo phác đồ)	Liều	7.400.000
28	Vắc xin ngừa virus hợp bào hô hấp RSV [AREXVY - Bỉ]	Liều	4.950.000
29	Vắc xin ngừa virus hợp bào hô hấp RSV [ABRYSVO - Bỉ]	Liều	5.450.000
30	Vắc xin ngừa sởi – quai bị- rubella [MMR- II]	Liều	240.000
31	Vắc xin ngừa sởi – quai bị- rubella [MMR- Mỹ]	Liều	320.000
32	Vắc xin Sởi- Quai bị- Rubella (MMR- Ấn Độ)	Liều	400.000
33	Vắc xin ngừa trái rạ (thủy đậu) [VARIVAX]	Liều	1.050.000
34	Vắc xin ngừa trái rạ (thủy đậu) [BARYCELA]	Liều	900.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DV
35	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B [ENGERIX B (0.5 ml)]	Liều	140.000
36	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B [ENGERIX B (1 ml)]	Liều	170.000
37	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B [EUVAX B (0.5 ml)]	Liều	120.000
38	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B [EUVAX B (1 ml)]	Liều	170.000
39	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B và A [Twinrix (1 ml)]	Liều	550.000
40	Vắc xin ngừa viêm gan B tái tổ hợp (Gene-Hbvax)	Liều	240.000
41	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B trẻ em [GENE - HBVAX (0.5 ml)]	Liều	100.000

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ XÉT NGHIỆM

Theo Nghị quyết 118/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024
Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
1	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13.600	13.600	15.000
2	Đo các chất khí trong máu	Lần	214.000		250.000
3	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	Lần			60.000
4	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68.400	68.400	80.000
5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43.500	43.500	45.000
6	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.600	13.600	15.000
7	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Lần			40.000
8	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49.700	49.700	50.000
9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) (ksk td)	Lần	49.700		
10	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	28.400	28.400	35.000
11	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Lần	18.600	18.600	
12	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	18.600	18.600	
13	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39.700	39.700	
14	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24.800	24.800	25.000
15	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69.600	69.600	70.000
16	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44.800	44.800	
17	Cặn Addis	Lần	44.800	44.800	
18	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31.100	31.100	35.000
19	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	80.500	80.500	90.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
20	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần			50.000
21	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Lần	42.100	42.100	50.000
22	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) [Túi máu/CP máu]	Lần	42.100	42.100	50.000
23	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	93.300	93.300	
24	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần			40.000
25	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	33.500	33.500	40.000
26	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá) [Túi máu/CP máu]	Lần	33.500	33.500	40.000
27	Thời gian đông máu	Lần			
28	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22.400	22.400	25.000
29	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22.400	22.400	50.000
30	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22.400	22.400	30.000
31	AFP Test nhanh	Lần			100.000
32	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95.300	95.300	100.000
33	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.400	22.400	25.000
34	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] (ksk td)	Lần	22.400		
35	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	22.400	25.000
36	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] (ksk td)	Lần	22.400		
37	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22.400	22.400	25.000
38	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	22.400	22.400	25.000
39	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22.400	22.400	25.000
40	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13.400	13.400	20.000
41	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89.700	89.700	120.000
42	CEA Test nhanh	Lần			100.000
43	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28.000	28.000	30.000
44	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Lần			30.000
45	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Lần			40.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
46	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	56.100	56.100	100.000
47	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22.400	22.400	25.000
48	Định lượng Creatinin (máu) (ksk td)	Lần	22.400		
49	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30.200	30.200	40.000
50	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần			60.000
51	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	33.600	33.600	
52	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Lần	190.300	190.300	
53	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Lần	190.300	190.300	
54	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67.300	67.300	80.000
55	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67.300	67.300	80.000
56	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22.400	22.400	25.000
57	Định lượng Glucose [Máu] (ksk td)	Lần	22.400		
58	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20.000	20.000	25.000
59	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105.300	105.300	110.000
60	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	28.000	30.000
61	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28.000	28.000	30.000
62	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26.500		30.000
63	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424.700	424.700	490.000
64	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22.400	22.400	50.000
65	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95.300	95.300	140.000
66	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Lần	39.200	39.200	55.000
67	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67.300	67.300	80.000
68	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28.000	28.000	30.000
69	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Lần	78.500	78.500	100.000
70	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	78.500	78.500	110.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
71	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61.700	61.700	70.000
72	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22.400	22.400	25.000
73	Định lượng Urê máu [Máu] (ksk td)	Lần	22.400		
74	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800	45.000
75	Định lượng Amylase [niệu]	Lần	39.200	39.200	
76	Định tính beta hCG (test nhanh)	Lần	23.600		25.000
77	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16.800	16.800	25.000
78	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14.400	14.400	
79	Định lượng Glucose (niệu) (ksk td)	Lần	14.300		
80	Định tính Marijuana (test nhanh) [niệu]	Lần			45.000
81	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800	
82	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800	
83	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800	52.000
84	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800	
85	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14.400	14.400	
86	Định lượng Protein (niệu) (ksk td)	Lần	14.300		
87	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28.600	28.600	40.000
88	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) (ksk td)	Lần	28.600		
89	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Lần	56.100		100.000
90	Phản ứng CRP	Lần	22.400	22.400	42.000
91	Định tính MetAmphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần			40.000
92	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	Lần			60.000
93	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74.200	74.200	
94	Vi khuẩn test nhanh	Lần	261.000	261.000	
95	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261.000	261.000	300.000
96	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	74.200	74.200	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
97	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74.200	74.200	
98	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	171.100	171.100	196.000
99	Salmonella Widal	Lần	194.700	194.700	
100	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45.500	45.500	
101	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261.000	261.000	
102	Treponema pallidum RPR định tính	Lần			35.000
103	Treponema pallidum TPHA định tính	Lần			55.000
104	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	194.700	194.700	
105	Virus test nhanh	Lần	27.300		
106	Virus Ab miễn dịch tự động (Định lượng kháng thể Sars-CoV-2)	Lần			298.000
107	HBsAg test nhanh	Lần	58.600	58.600	65.000
108	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	81.700	81.700	
109	HBsAg khẳng định	Lần	651.700	651.700	
110	HBsAg định lượng	Lần	501.300	501.300	
111	HBsAb test nhanh	Lần	65.200	65.200	75.000
112	HBsAb định lượng	Lần	126.400	126.400	150.000
113	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	123.400	123.400	200.000
114	HBcAb test nhanh	Lần	65.200	65.200	75.000
115	HBc total miễn dịch tự động	Lần	78.300	78.300	150.000
116	HBeAg test nhanh	Lần	65.200	65.200	80.000
117	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	104.400	104.400	
118	HBeAb test nhanh	Lần	65.200	65.200	
119	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	104.400	104.400	
120	HCV Ab test nhanh	Lần	58.600	58.600	100.000
121	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	130.500	130.500	140.000
122	HAV Ab test nhanh	Lần	130.500	130.500	150.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
123	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	116.400	116.400	
124	HAV total miễn dịch tự động	Lần	110.800	110.800	
125	HEV Ab test nhanh	Lần	130.500	130.500	
126	HEV IgM test nhanh	Lần	130.500	130.500	150.000
127	HEV IgM miễn dịch tự động	Lần	336.000	336.000	
128	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	336.000	336.000	
129	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	107.300	107.300	130.000
130	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142.500	142.500	170.000
131	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	142.500	142.500	220.000
132	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142.500	142.500	
133	Coronavirus Real-time PCR (Trọn gói)	Lần	734.000		
134	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Lần		97.200	
135	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Lần		62.500	
136	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	156.600	156.600	180.000
137	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41.700	41.700	43.000
138	Hồng cầu trong phân test nhạnh	Lần	71.600	71.600	82.000
139	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45.500	45.500	
140	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45.500	45.500	
141	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45.500	45.500	47.000
142	Trứng giun soi tập trung	Lần	45.500	45.500	47.000
143	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	45.500	45.500	
144	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	321.000	
145	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	35.100	35.100	45.000
146	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	261.000	261.000	
147	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	321.000	
148	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	321.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
149	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Lần	130.500	130.500	
150	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	130.500	130.500	
151	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45.500	45.500	
152	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	45.500	45.500	
153	Vi nấm soi tươi	Lần	45.500	45.500	52.000
154	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45.500	45.500	
155	Ký sinh trùng trong phân	Lần			60.000
156	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Lần			300.000
157	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (từ 3 mẫu trở lên)	Lần			900.000
158	Soi AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen 1 mẫu	Lần			100.000
159	Soi AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen 3 mẫu	Lần			300.000
160	Syphilis miễn dịch tự động (định tính)	Lần			85.000
161	Test nhanh Morphin/Heroin, Amphetamin, Methamphetamin, Marijuana (cần sa)	Lần			145.000
162	Test nhanh Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	Lần			145.000

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

VIỆN HOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ THỦ THUẬT

Theo Nghị quyết 118/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024
Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
54	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	25.100	25.100	
55	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Lần	885.800	885.800	
56	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu (Người lớn)	Lần	532.400	532.400	
134	Sốc điện cấp cứu có kết quả	Lần			200.000
58	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	40.300	40.300	
59	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14.100	14.100	
60	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	14.100	14.100	
61	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	248.500	248.500	
210	Đặt nội khí quản	Lần	600.500	600.500	650.000
6	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759.800	759.800	760.000
62	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64.300	64.300	
63	Thay ống nội khí quản	Lần	600.500	600.500	
64	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263.700	263.700	
75	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27.500	27.500	
65	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625.000	625.000	
66	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Lần	625.000	625.000	
67	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Lần	625.000	625.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
68	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Lần	625.000	625.000	
97	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532.500	532.500	600.000
69	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101.800	101.800	120.000
31	Thông bàng quang	Lần	101.800	101.800	
70	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101.800	101.800	
146	Đặt ống thông dạ dày (có túi nuôi ăn)	Lần			100.000
71	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152.000	152.000	
140	Rửa dạ dày	Lần			773.500
17	Thụt tháo	Lần	92.400	92.400	
20	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400	92.400	
100	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	148.600	148.600	
141	Đo đường huyết	Lần			30.000
32	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	685.500	685.500	
35	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	230.500	230.500	
37	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	195.900	195.900	
39	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Lần	532.500	532.500	
49	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Lần	172.800	172.800	
72	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900	195.900	
74	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153.700	153.700	
4	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162.900	162.900	170.000
133	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn nhịp tim nhanh	Lần			200.000
197	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	365.100	365.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
77	Hút đờm hầu họng	Lần	14.100	14.100	
135	Hút đàm nhớt	Lần			50.000
78	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148.600	148.600	
79	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64.900	64.900	
80	Đặt sonde bàng quang	Lần	101.800	101.800	120.000
139	Thông tiểu (chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)	Lần			100.000
81	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153.700	153.700	
82	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (Không có hướng dẫn của siêu âm)	Lần	153.700	153.700	
83	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (Có hướng dẫn của siêu âm)	Lần	195.900	195.900	
2	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400	92.400	110.000
84	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92.400	92.400	
98	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Lần	144.700	144.700	
96	Test hồi phục phế quản	Lần	190.800	190.800	200.000
101	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69.600	69.600	
22	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu (Trẻ em)	Lần	1.042.500	1.042.500	
23	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy (trẻ em)	Lần	14.100	14.100	
24	Đặt nội khí quản (trẻ em)	Lần	600.500	600.500	
34	Mở khí quản (Trẻ em)	Lần	759.800	759.800	
103	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp (Trẻ em)	Lần	607.000	607.000	
161	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	162.900	162.900	
36	Khí dung thuốc cấp cứu (Trẻ em)	Lần	27.500	27.500	
105	Thông tiểu (Trẻ em)	Lần	101.800	101.800	
106	Đặt ống thông dạ dày (Trẻ em)	Lần	101.800	101.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
107	Rửa dạ dày cấp cứu (Trẻ em)	Lần	152.000	152.000	
42	Khâu da mi [gây tê] (trẻ em)	Lần	897.100	897.100	
87	Trích nhọt ống tai ngoài (trẻ em)	Lần	218.500	218.500	
127	Làm thuốc tai (Trẻ em)	Lần	22.000	22.000	30.000
104	Làm Proetz (Trẻ em)	Lần	69.300	69.300	
11	Trích áp xe thành sau họng (trẻ em)	Lần	771.900	771.900	1.000.000
13	Tiêm trong da	Lần	15.100	15.100	
14	Tiêm dưới da (trẻ em)	Lần	15.100	15.100	
19	Tiêm bắp thịt (trẻ em)	Lần	15.100	15.100	
33	Tiêm tĩnh mạch (trẻ em)	Lần	15.100	15.100	
91	Truyền tĩnh mạch	Lần			30.000
145	Truyền tĩnh mạch (Trẻ em)	Lần	25.100	25.100	
109	Trích áp xe phần mềm lớn (trẻ em)	Lần	218.500	218.500	
254	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	269.500	269.500	300.000
256	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	354.200	354.200	380.000
15	Móng quặp	Lần	79.600		200.000
163	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] (trẻ em)	Lần	89.500	89.500	
244	Cắt chỉ vết thương, vết mổ (Trẻ em)	Lần	40.300	40.300	50.000
245	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] (trẻ em)	Lần	64.300	64.300	80.000
246	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] (trẻ em)	Lần	89.500	89.500	100.000
247	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] (trẻ em)	Lần	121.400	121.400	150.000
248	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	148.600	148.600	160.000
249	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	193.600	193.600	200.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
250	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	275.600	275.600	290.000
8	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194.700	194.700	200.000
147	Khâu vết thương phần mềm nông dưới 5 cm	Lần			200.000
149	Khâu vết thương phần mềm sâu dưới 5 cm	Lần			300.000
255	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	289.500	289.500	300.000
148	Khâu vết thương phần mềm nông từ 5 cm trở lên	Lần			300.000
253	Tháo bột các loại	Lần	61.400	61.400	80.000
1	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	399.000	399.000	
206	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện (≤ 2 sang thương)	Lần			500.000
211	Phụ thu_Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện (≤ 2 sang thương)	Lần			101.000
213	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện (3-5 sang thương)	Lần			1.000.000
221	Phụ thu_Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện (3-5 sang thương)	Lần			601.000
222	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện (> 5 sang thương)	Lần			1.500.000
223	Phụ thu_Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện (> 5 sang thương)	Lần			1.101.000
3	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	399.000	399.000	
10	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	399.000	399.000	
88	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Lần	399.000	399.000	
89	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	399.000	399.000	
172	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	380.200	380.200	
154	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64.300	64.300	
165	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	89.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
166	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121.400	121.400	
167	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148.600	148.600	
168	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193.600	193.600	
169	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275.600	275.600	
41	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần		218.500	
92	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	292.300	292.300	
170	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	53.000	53.000	
102	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	950.500	950.500	
18	Nong niệu đạo	Lần	273.500	273.500	
110	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	372.700	372.700	
126	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột liền)	Lần			320.000
171	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột tự cán)	Lần			165.000
111	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	434.600	434.600	450.000
112	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	434.600	434.600	450.000
113	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	372.700	372.700	
121	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	257.000	257.000	300.000
115	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	282.000	282.000	
116	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	372.700	372.700	
117	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167.000	167.000	
118	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372.700	372.700	
119	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	257.000	257.000	300.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
120	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167.000	167.000	
114	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	257.000	257.000	300.000
9	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	257.000	257.000	300.000
124	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Lần	434.600	434.600	
125	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	282.000	282.000	300.000
152	Nẹp chống xoay (Trái/Phải) (DMKT 1032)	Lần			375.000
175	Nẹp bột các loại, không nắn	Lần			280.000
176	Đai cổ mềm (DMKT 1032)	Lần			280.000
177	Nẹp vải cẳng tay (DMKT 1032)	Lần			287.000
178	Nẹp đùi các số (DMKT 1032)	Lần			338.000
179	Nẹp chống xoay (Trái/Phải) (DMKT 1032)	Lần			375.000
180	Nẹp nhôm ngón tay (DMKT 1032)	Lần			249.000
181	Nẹp vải cẳng bàn chân (Trái/Phải) (DMKT 1032)	Lần			453.000
182	Đai desault các cỡ (DMKT 1032)	Lần			306.000
183	Đai cột sống thắt lưng (DMKT 1032)	Lần			318.000
184	Nẹp Iselin (DMKT 1032)	Lần			236.000
185	Băng vải treo tay (DMKT 1032)	Lần			252.000
186	Nẹp vải cánh tay (DMKT 1032)	Lần			313.000
187	Nẹp thun cổ chân (DMKT 1032)	Lần			288.000
188	Nẹp thun khuỷu tay (DMKT 1032)	Lần			288.000
189	Nẹp thun cổ tay (DMKT 1032)	Lần			288.000
190	Đai xương đòn (DMKT 1032)	Lần			250.000
153	Cắt phymosis [thủ thuật]	Lần	269.500	269.500	
122	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64.300	64.300	80.000
155	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	89.500	100.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
156	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121.400	121.400	150.000
157	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148.600	148.600	160.000
158	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193.600	193.600	220.000
159	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275.600	275.600	280.000
160	Cắt chỉ	Lần	40.300	40.300	50.000
51	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Lần	25.100	25.100	
52	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3.683.600	3.683.600	
53	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279.500	279.500	
200	Cắt và khâu tầng sinh môn	Lần			500.000
38	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	873.000	873.000	1.000.000
90	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312.500	312.500	
123	Thở máy dưới 6 giờ	Lần			200.000
129	Thở máy từ 6 giờ đến dưới 12 giờ	Lần			350.000
130	Thở máy từ 12 giờ trở lên	Lần			600.000
131	Thở oxy Sonde mũi	Lần			50.000
132	Thở oxy Mask	Lần			100.000
16	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Lần	15.100	15.100	
142	Tiêm bắp	Lần			20.000
143	Tiêm dưới da	Lần			20.000
144	Tiêm tĩnh mạch	Lần			30.000
76	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch (người lớn)	Lần	15.100	15.100	
191	Làm thuốc tai	Lần	22.000	22.000	
192	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70.300	70.300	100.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
108	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43.100	43.100	
73	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Lần	354.200	354.200	
162	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Lần	194.700	194.700	
195	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Lần	269.500	269.500	
94	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40.300	40.300	
7	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121.400	121.400	
21	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	89.500	110.000
50	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64.300	64.300	
86	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193.600	193.600	
93	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275.600	275.600	
235	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần			80.000
95	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218.500	218.500	
43	Lấy cao răng [hai hàm]	Lần	159.100	159.100	
231	Phụ thu_Lấy cao răng [hai hàm] (Mức độ nhẹ + đánh bóng)	Lần			150.000
233	Phụ thu_Lấy cao răng [hai hàm] (Mức độ trung bình + đánh bóng)	Lần			200.000
234	Phụ thu_Lấy cao răng [hai hàm] (Mức độ nặng + đánh bóng)	Lần			300.000
198	Nhổ răng sữa (1)	Lần			50.000
196	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110.800	110.800	150.000
238	Nắn sai khớp thái dương hàm (2)	Lần			300.000
239	Nắn sai khớp thái dương hàm (1)	Lần			200.000
128	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	749.600	749.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
236	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần			
28	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)[có tiêm thuốc cản quang]	Lần			1.400.000
25	Đốt mắc cá chân nhỏ	Lần	70.000		
40	Thay băng (50.000)	Lần			50.000
44	Nẹp gỗ cố định tạm thời xương chi trên	Lần			40.000
45	Nẹp gỗ cố định tạm thời bàn tay	Lần			40.000
46	Nẹp gỗ cố định tạm thời xương cẳng chân	Lần			60.000
47	Nẹp gỗ cố định tạm thời gãy xương đùi	Lần			80.000
48	Nẹp gỗ cố định tạm thời	Lần			100.000
57	Thay băng (30.000)	Lần			30.000
136	Theo dõi Monitor	Lần			50.000
137	Đo SPO2 - mạch	Lần			20.000
138	Bơm tiêm điện	Lần			200.000
150	Khâu vết thương phần mềm sâu từ 5 cm trở lên	Lần			400.000
151	Công khám cấp cứu và điều trị tại nhà	Lần			150.000
193	Lấy nút biểu bì ống tai (2 tai)	Lần			200.000
194	Xỏ lỗ tai cho bé	Lần			150.000
207	Thay băng áp xe vú	Lần			250.000
208	Chiếu đèn hồng ngoại tầng sinh môn	Lần			100.000
240	Công truyền máu	Lần			100.000
251	Thay băng 2 vết thương	Lần			60.000
252	Thay băng nhiều nơi	Lần			100.000
257	Khâu vết thương < 3 cm thẩm mỹ theo yêu cầu	Lần			300.000
258	Khâu vết thương < 5 cm thẩm mỹ theo yêu cầu	Lần			400.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
259	Tiểu phẫu khâu lại lỗ đeo hoa tai	Lần			300.000
260	Xỏ lỗ hoa tai	Lần			50.000
261	Chích rạch nhọt, Apxe lớn dẫn lưu	Lần			250.000
262	Tiểu phẫu lấy dị vật của da, tổ chức dưới da	Lần			200.000
263	Bóc móng	Lần			150.000
264	Tiêm thuốc (tiêm dưới da, tiêm bắp)	Lần			15.000
265	Tiêm thuốc (tiêm tĩnh mạch)	Lần			20.000
266	Tiêm thuốc	Lần			10.000
267	Phụ thu thay băng ngoài giờ (có thẻ BHYT)	Lần			15.000
12	Đốt mụn cóc	Lần	30.000		
5	Sinh thiết hạch/u	Lần	111.000		220.000
26	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm	Lần	1.200.000		
27	Cắt nang nước thừng tinh	Lần			400.000
28	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	Lần	1.200.000		
29	Cắt bướu mào tinh	Lần			400.000
30	Tách dính da qui đầu	Lần			400.000

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Theo Nghị quyết 118/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024
Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
1	Châm (các phương pháp châm)	Lần	81.800		90.000
110	Hào châm	Lần	76.300	76.300	
156	Phụ thu ngoài giờ_Hào châm	Lần			35.000
103	Nhĩ châm	Lần	76.300	76.300	
111	Điện châm [kim ngắn]	Lần	78.300	78.300	
160	Phụ thu ngoài giờ_Điện châm [kim ngắn]	Lần			40.000
105	Thủy châm	Lần	77.100	77.100	
106	Ôn châm [kim ngắn]	Lần	76.300	76.300	
4	Phụ thu ngoài giờ_Cứu	Lần			43.000
102	Cứu	Lần	37.000	37.000	
107	Sắc thuốc thang	Lần	14.000	14.000	
108	Chườm ngải	Lần	37.000	37.000	
112	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông (10 kim)	Lần			900.000
113	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông (20 kim)	Lần			1.200.000
124	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Lần	156.400	156.400	
130	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông (VN)	Lần			343.000
131	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông (HQ)	Lần			643.000
142	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng-hông (VN)	Lần			200.000
143	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng-hông (HQ)	Lần			500.000
114	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (10 kim)	Lần			900.000
115	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (20 kim)	Lần			1.200.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
125	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Lần	156.400	156.400	
132	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (VN)	Lần			343.000
133	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (HQ)	Lần			643.000
144	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị mất ngủ (VN)	Lần			200.000
145	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị mất ngủ (HQ)	Lần			500.000
116	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (10 kim)	Lần			900.000
117	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (20 kim)	Lần			1.200.000
126	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	156.400	156.400	
134	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (VN)	Lần			343.000
135	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (HQ)	Lần			643.000
146	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (VN)	Lần			200.000
147	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (HQ)	Lần			500.000
118	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (10 kim)	Lần			900.000
119	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (20 kim)	Lần			1.200.000
127	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	156.400	156.400	
136	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (VN)	Lần			343.000
137	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (HQ)	Lần			643.000
148	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (VN)	Lần			200.000
149	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (HQ)	Lần			500.000
120	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (10 kim)	Lần			900.000
121	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (20 kim)	Lần			1.200.000
128	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	156.400	156.400	
138	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (VN)	Lần			343.000
139	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (HQ)	Lần			643.000
150	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (VN)	Lần			200.000
151	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (HQ)	Lần			500.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
122	Cấy chỉ điều trị đau lưng (10 kim)	Lần			900.000
123	Cấy chỉ điều trị đau lưng (20 kim)	Lần			1.200.000
129	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Lần	156.400	156.400	
140	Cấy chỉ điều trị đau lưng (VN)	Lần			343.000
141	Cấy chỉ điều trị đau lưng (HQ)	Lần			643.000
152	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị đau lưng (VN)	Lần			200.000
153	Phụ thu_Cấy chỉ điều trị đau lưng (HQ)	Lần			500.000
2	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	78.300	
3	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	78.300	
6	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78.300	78.300	
7	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78.300	78.300	
9	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78.300	78.300	
10	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	78.300	78.300	
11	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	78.300	78.300	
12	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	78.300	78.300	
13	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78.300	78.300	
14	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78.300	78.300	
15	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78.300	78.300	
16	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78.300	78.300	
17	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78.300	78.300	
18	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78.300	78.300	
19	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	78.300	78.300	
20	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78.300	78.300	
21	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78.300	78.300	
157	Phụ thu ngoài giờ_Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần			40.000
22	Điện châm điều trị đau hố mắt	Lần	78.300	78.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
23	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78.300	78.300	
24	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78.300	78.300	
25	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78.300	78.300	
26	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78.300	78.300	90.000
158	Phụ thu ngoài giờ_Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần			40.000
27	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78.300	78.300	
28	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78.300	78.300	
29	Điện châm điều trị đau răng	Lần	78.300	78.300	
30	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78.300	78.300	90.000
159	Phụ thu ngoài giờ_Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần			40.000
31	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78.300	78.300	
32	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78.300	78.300	
33	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78.300	78.300	
34	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78.300	78.300	
35	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78.300	78.300	
36	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78.300	78.300	
37	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78.300	78.300	
38	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76.000	76.000	
39	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76.000	76.000	
104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76.000	76.000	70.000
41	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Lần	76.000	76.000	
42	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76.000	76.000	
43	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76.000	76.000	
44	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76.000	76.000	
45	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	76.000	76.000	
46	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76.000	76.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
47	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76.000	76.000	
48	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76.000	76.000	
49	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76.000	76.000	
50	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	76.000	76.000	
51	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76.000	76.000	
52	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76.000	76.000	
53	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76.000	76.000	
54	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76.000	76.000	
55	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Lần	76.000	76.000	
56	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76.000	76.000	
57	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76.000	76.000	
58	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76.000	76.000	
68	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	76.000	76.000	
60	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76.000	76.000	
61	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76.000	76.000	
62	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76.000	76.000	
63	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76.000	76.000	
64	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76.000	76.000	
65	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	76.000	76.000	
66	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76.000	76.000	
67	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76.000	76.000	
5	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76.000	76.000	
69	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76.000	76.000	
70	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76.000	76.000	
71	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76.000	76.000	
72	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76.000	76.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
73	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76.000	76.000	
74	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76.000	76.000	
75	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76.000	76.000	
76	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76.000	76.000	
77	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	76.000	76.000	
78	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76.000	76.000	
79	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76.000	76.000	
80	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76.000	76.000	
8	Phụ thu ngoài giờ_Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần			43.000
81	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần	37.000	37.000	50.000
82	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	37.000	37.000	
83	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	37.000	37.000	
84	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	37.000	37.000	
85	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Lần	37.000	37.000	
86	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	37.000	37.000	
87	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	37.000	37.000	
88	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	37.000	37.000	
59	Phụ thu ngoài giờ_Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần			43.000
89	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	37.000	37.000	50.000
90	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	37.000	37.000	50.000
154	Phụ thu ngoài giờ_Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần			43.000
91	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	37.000	37.000	
92	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	37.000	37.000	
93	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	37.000	37.000	
94	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	37.000	37.000	
95	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	37.000	37.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
96	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	37.000	37.000	
97	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	37.000	37.000	
155	Phụ thu ngoài giờ_Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần			43.000
98	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Lần	37.000	37.000	
99	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	37.000	37.000	
100	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	37.000	37.000	
101	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	37.000	37.000	
109	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	76.000	76.000	
40	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	37.000	37.000	

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CHỤP X QUANG

Theo Nghị quyết 118/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024
Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
1	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] (thẳng)	Lần	73.300	73.300	100.000
2	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] (nghiêng)	Lần	73.300	73.300	100.000
3	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
4	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
5	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
6	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
7	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
8	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
9	Chụp X-quang Blondeau - Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
10	Chụp X-quang Blondeau - Hirtz [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
11	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
12	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
13	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
14	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
15	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
16	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
17	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
18	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
19	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
20	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
21	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	16.100	16.100	50.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
22	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	23.700	23.700	50.000
23	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
24	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
25	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
26	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (Cột sống cổ xéo 3/4)	Lần	73.300	73.300	100.000
27	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chếch 2 bên)	Lần	105.300	105.300	160.000
28	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
29	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	130.300	130.300	220.000
30	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chếch 2 bên)	Lần	105.300	105.300	120.000
31	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
32	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
33	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
34	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chếch 2 bên)	Lần	105.300	105.300	160.000
35	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
36	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
37	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chếch 2 bên)	Lần	105.300	105.300	160.000
38	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
39	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
40	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
41	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
42	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
43	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	130.300	130.300	220.000
44	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
45	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
46	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
47	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
48	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
49	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
50	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
51	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
52	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
53	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
54	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
55	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
56	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
57	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
58	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
59	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
60	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
61	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
62	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
63	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
64	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
65	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
66	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
67	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
68	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
69	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
70	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
71	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
72	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
73	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
74	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
75	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
76	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
77	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
78	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
79	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
80	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
81	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
82	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
83	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
84	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
85	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
86	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
87	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
88	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	97.200		160.000
89	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
90	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
91	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
92	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73.300	73.300	100.000
93	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73.300	73.300	100.000
94	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105.300	105.300	160.000
95	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105.300	105.300	160.000
96	Chụp Xquang ngực thẳng (ksk td)	Lần	69.700		
97	Chụp Xquang ngực thẳng (không in phim)	Lần	65.400	65.400	100.000
98	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
99	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
100	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
101	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
102	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
103	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
104	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
105	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	73.300	100.000
106	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264.800	264.800	300.000
107	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] (thẳng)	Lần	73.300	73.300	100.000
108	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] (nghiêng)	Lần	73.300	73.300	100.000
109	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	105.300	160.000
110	Chụp X-quang tại giường	Lần	73.300	73.300	100.000
111	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264.800	264.800	300.000
112	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264.800	264.800	300.000
113	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	304.800	304.800	350.000
114	Bổ sung phim Xquang	Lần	50.000		50.000
115	Bổ sung phim X Quang phổi	Lần	50.000		50.000

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ SIÊU ÂM VÀ PHẪU THUẬT MẮT

Theo Nghị quyết 118/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024
Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
	Chụp đáy mắt				
1	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	0	0	250.000
	Siêu âm mắt				
1	Siêu âm mắt	Lần	69.700	69.700	100.000
2	Siêu âm mode A 1 mắt	Lần			100.000
3	Siêu âm mode A 2 mắt	Lần			200.000
4	Siêu âm mode B 1 mắt	Lần			100.000
5	Siêu âm mode B 2 mắt	Lần			200.000
	Mắt kỹ thuật cao				
1	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có đặt IOL	Lần			4.200.000
3	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) không đặt IOL	Lần			4.654.000
4	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có đặt IOL	Lần			6.854.000
5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2.752.600	2.752.600	
10	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có đặt IOL	Lần			5.000.000
11	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có đặt IOL	Lần			7.654.000
12	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) không đặt IOL	Lần			2.000.000
13	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) không đặt IOL	Lần			2.600.000
8	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1.344.100	1.344.100	
6	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	2.020.300	2.020.300	4.000.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
14	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần			3.464.000
9	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Lần	1.260.100	1.260.100	
2	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Lần	1.083.600	1.083.600	
7	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa (Ghép kết mạc tự thân)	Lần	930.200	930.200	
	Mắt				
1	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1.115.000		
2	Cắt chỉ khâu da (Trẻ em)	Lần	40.300	40.300	
3	Lấy calci kết mạc	Lần	40.900	40.900	100.000
4	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] (Nông, một mắt)	Lần	99.400	99.400	200.000
5	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần			100.000
6	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500	71.500	100.000
7	Mở bao sau đục bằng laser	Lần			1.200.000
8	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85.500	85.500	200.000
9	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	Lần			
10	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê] (trẻ em)	Lần	99.400	99.400	200.000
11	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê] (trẻ em)	Lần	359.500	359.500	600.000
12	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê] (trẻ em)	Lần	727.900	727.900	
13	Cắt chỉ da mi 1 mắt	Lần			30.000
14	Lấy giả mạc 1 mắt	Lần			40.000
15	Rửa cùng đồ (Trẻ em)	Lần	48.300	48.300	100.000
16	Đo khúc xạ máy	Lần	12.700	12.700	30.000
17	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê] (trẻ em)	Lần	946.900	946.900	
18	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	452.400	452.400	800.000
19	Soi góc tiền phòng	Lần	60.000	60.000	100.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
20	Khâu phục hồi bờ mi (Trẻ em)	Lần	813.600	813.600	
21	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	915.000		1.300.000
22	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	698.800	698.800	1.500.000
23	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	935.200	935.200	2.000.000
24	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	1.188.600	1.188.600	1.200.000
25	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc (trẻ em)	Lần	85.500	85.500	200.000
26	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	960.200	960.200	2.000.000
27	Cắt u kết mạc không vá	Lần	750.000		800.000
28	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	897.100	897.100	1.200.000
29	Khâu kết mạc [gây mê] (trẻ em)	Lần	1.595.200	1.595.200	
30	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	41.900	41.900	80.000
31	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	799.600	799.600	800.000
32	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	813.600	813.600	1.000.000
33	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1.043.500	1.043.500	1.500.000
34	Khâu kết mạc [gây tê] (trẻ em)	Lần	897.100	897.100	
35	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40.900	40.900	50.000
36	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1.202.600	1.202.600	3.000.000
37	Lấy calci đông dưới kết mạc (Trẻ em)	Lần	40.900	40.900	
38	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	930.200	930.200	
39	Cắt chỉ khâu kết mạc (Trẻ em)	Lần	40.300	40.300	
40	Bóc giả mạc	Lần	99.400	99.400	
41	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	1.722.100	1.722.100	
42	Lấy dị vật kết mạc (Trẻ em)	Lần	71.500	71.500	
43	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	860.200	860.200	
44	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	830.200	830.200	
45	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46.400	46.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
46	Cắt u da mi không ghép	Lần	812.100	812.100	
47	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê] (Nông, một mắt)	Lần	727.900	727.900	
48	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] (Sâu, một mắt)	Lần	359.500	359.500	500.000
49	Cắt bỏ chắp có bọc	Lần	85.500	85.500	
50	Khâu da mi đơn giản	Lần	897.100	897.100	
51	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1.043.500	1.043.500	
52	Khâu phủ kết mạc	Lần	698.800	698.800	
53	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	1.244.100	1.244.100	
54	Khâu củng mạc (Đơn thuần)	Lần	849.600	849.600	
55	Khâu củng mạc (Phức tạp)	Lần	1.244.100	1.244.100	
56	Bơm thông lệ đạo (Một mắt)	Lần	65.100	65.100	100.000
57	Bơm hơi /khí tiền phòng	Lần	830.200	830.200	
58	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	830.200	830.200	
59	Múc nội nhãn	Lần	599.800	599.800	
60	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	1.351.400	1.351.400	
61	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Lần	1.572.200	1.572.200	
62	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Lần	1.833.000	1.833.000	
63	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Lần	2.068.800	2.068.800	
64	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Lần	1.387.000	1.387.000	
65	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40.300	40.300	
66	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55.000	55.000	
67	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55.000	55.000	
68	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27.500	27.500	
69	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40.300	40.300	100.000
70	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40.300	40.300	100.000
71	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41.200	41.200	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
72	Rửa cùng đồ	Lần	48.300	48.300	100.000
73	Rạch áp xe mi	Lần	218.500	218.500	
74	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60.000	60.000	
75	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130.900	130.900	
76	Test phát hiện khô mắt	Lần	46.400	46.400	
77	Đo thị giác 2 mắt	Lần	77.000	77.000	
78	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	344.200	344.200	
79	Bóc sợi giác mạc	Lần	99.400	99.400	
80	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	60.000	60.000	
81	Đo đường kính giác mạc	Lần	68.000	68.000	
82	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Lần	930.200	930.200	
83	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Lần	570.300	570.300	
84	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	830.200	830.200	
85	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	830.200	830.200	
86	Khí dung mũi họng	Lần	27.500	27.500	40.000
87	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Lần	342.000	342.000	
88	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp (trẻ em)	Lần	532.500	532.500	
89	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	33.600	33.600	50.000
90	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	55.000	55.000	200.000
91	Bơm thông lệ đạo (Hai mắt)	Lần	105.800	105.800	150.000
92	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	Lần	153.000		200.000

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE TRONG GIỜ VÀ NGOÀI GIỜ

Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
	Khám sức khỏe			
1	Khám sức khỏe thông tư 25 nam	Lần		310.000
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ	Lần	60.000	60.000
3	Khám sức khỏe trẻ < 6 tuổi (1 CK nhi) (ksk td)	Lần	45.000	
4	Khám sức khỏe xin việc, đi học (không có xét nghiệm, X quang)	Lần		90.000
5	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 25	Lần		310.000
6	Khám sức khỏe thông tư 25 nam cho người lái xe, xin việc lái xe (test 4 chất gây nghiện)	Lần		445.000
7	Khám sức khỏe thông tư 25 nam cho người lái xe, xin việc lái xe (test 2 chất gây nghiện)	Lần		360.000
8	Khám sức khỏe người lái xe (thông tư 36)	Lần		305.000
9	Khám sức khỏe thông tư 25 nữ cho người lái xe, xin việc lái xe (test 4 chất gây nghiện)	Lần		465.000
10	Khám sức khỏe thông tư 25 nữ cho người lái xe, xin việc lái xe (test 2 chất gây nghiện)	Lần		380.000
11	Gói khám sức khỏe ≥ 18 tuổi (5 CK + XN + X quang ngực) (ksk td)	Lần	350.000	
12	Khám lâm sàng vú	Lần	40.000	40.000
13	Khám sức khỏe di chúc (Khám sức khỏe tổng quát, khám tâm thần, điện tim, X quang ngực)	Lần		270.000
14	Khám sức khỏe thông tư 25 nữ (Đối tượng nữ có thai)	Lần		350.000
15	Khám sức khỏe tổng quát, khám tâm thần	Lần		100.000
16	Phí KSK	Lần	6.000	
17	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 25 nữ (Đối tượng nữ có thai)	Lần		350.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
18	Bổ sung xét nghiệm khám sức khỏe Thông tư 25 cho gói khám sức khỏe sổ hồng	Lần		170.000
19	Khám sức khỏe 6-18 tuổi (4 CK) (ksk td)	Lần	85.500	
20	Kết luận	Lần		5.000
21	Khám sức khỏe thẻ xanh xin việc kinh doanh thực phẩm (nữ)	Lần	235.000	
22	Khám sức khỏe thẻ xanh xin việc kinh doanh thực phẩm (nam)	Lần	235.000	
23	Khám sổ hồng (nữ)	Lần	445.000	
24	Thu khám sức khỏe bổ sung	Lần		
25	Khám sổ hồng (nam)	Lần	390.000	
26	Tư vấn kết quả khám sức khỏe	Lần		
27	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 25 nữ	Lần		340.000
28	Khám sức khỏe ≥ 18 tuổi (5 CK) (ksk td)	Lần	90.000	
29	Khám sức khỏe thông tư 25 nữ	Lần		350.000
30	Gói khám sức khỏe ≥ 18 tuổi (5 CK + XN) (ksk td 2)	Lần	258.100	
31	Khám sức khỏe định kỳ (CQ)	Lần		30.000
32	KSK sổ hồng lần 1	Lần		
33	KSK sổ hồng lần 2	Lần		
34	KSK sổ hồng dành cho nữ (lần 1)	Lần	410.000	
35	KSK sổ hồng dành cho nam (lần 1)	Lần	370.000	
36	KSK sổ hồng dành cho nữ (lần 2)	Lần	360.000	
37	KSK sổ hồng dành cho nam (lần 2)	Lần	320.000	
38	Tái khám sổ hồng lần 1 nam HBsAg (+)	Lần	420.000	
39	Tái khám sổ hồng lần 1 nữ HBsAg (+)	Lần	460.000	
40	Tái khám sổ hồng lần 2 nữ HBsAg (+)	Lần	410.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
41	Tái khám sổ hồng lần 2 nam HBsAg (+)	Lần	370.000	
42	Khám sức khỏe bổ sung	Lần	10.000	10.000
43	Bổ sung bản sao Khám sức khỏe thông tư 25	Lần		40.000
	Khám sức khỏe - Ngoài giờ			
1	Khám sức khỏe xin việc, đi học ngoài giờ	Lần		120.000
2	Khám sức khỏe di chúc ngoài giờ	Lần		70.000
3	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 25 nữ ngoài giờ	Lần		350.000
4	Khám sức khỏe thông tư 25 nữ (Đối tượng nữ có thai) ngoài giờ	Lần		390.000
5	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 25 ngoài giờ	Lần		270.000
6	Phụ thu khám sức khỏe sổ hồng ngoài giờ	Lần		10.000
7	Khám sức khỏe thông tư 25 nam ngoài giờ	Lần		340.000
8	Khám sức khỏe thông tư 25 nữ ngoài giờ	Lần		390.000
9	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 25 ngoài giờ	Lần		340.000
10	Khám sức khỏe thông tư 25 nam cho người lái xe, xin việc lái xe (test 4 chất gây nghiện) ngoài giờ	Lần		455.000
11	Khám sức khỏe thông tư 25 nam cho người lái xe, xin việc lái xe (test 2 chất gây nghiện) ngoài giờ	Lần		370.000
12	Khám sức khỏe thông tư 25 nữ cho người lái xe, xin việc lái xe (test 4 chất gây nghiện) ngoài giờ	Lần		475.000
13	Khám sức khỏe thông tư 25 nữ cho người lái xe, xin việc lái xe (test 2 chất gây nghiện) ngoài giờ	Lần		390.000
14	Khám sức khỏe xin việc, đi học ngoài giờ (không có xét nghiệm, X-quang)	Lần		120.000
15	Khám sức khỏe người lái xe ngoài giờ (đo nồng độ cồn trong máu, TT24)	Lần		295.000
16	Khám sức khỏe tổng quát, khám tâm thần ngoài giờ	Lần		110.000
17	Khám sức khỏe di chúc ngoài giờ (Khám sức khỏe tổng quát, khám tâm thần, điện tim, X quang ngực)	Lần		300.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
18	Khám sức khỏe thẻ xanh thông tư 25 nữ (Đối tượng nữ có thai) ngoài giờ	Lần		390.000
19	Khám sức khỏe người lái xe (thông tư 36) ngoài giờ	Lần		335.000
20	Khám sức khỏe toàn diện lao động, khám sức khỏe định kỳ ngoài giờ	Lần		
21	Khám sức khỏe sổ hồng dành cho nữ (lần 1) ngoài giờ	Lần	450.000	
22	Khám sức khỏe sổ hồng dành cho nam (lần 1) ngoài giờ	Lần	400.000	
23	Khám sức khỏe sổ hồng dành cho nữ (lần 2) ngoài giờ	Lần	400.000	
24	Khám sức khỏe sổ hồng dành cho nam (lần 2) ngoài giờ	Lần	350.000	
25	Tái khám sổ hồng lần 1 nam HBsAg (+) ngoài giờ	Lần	450.000	
26	Tái khám sổ hồng lần 1 nữ HBsAg (+) ngoài giờ	Lần	500.000	
27	Tái khám sổ hồng lần 2 nữ HBsAg (+) ngoài giờ	Lần	450.000	
28	Tái khám sổ hồng lần 2 nam HBsAg (+) ngoài giờ	Lần	400.000	

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Theo Nghị quyết 118/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024
Công văn số 1048/TCKT-BV ngày 25 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1061/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025
Công văn số 1062/TCKT-BV ngày 28 tháng 4 năm 2025

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
	NỘI SOI TIÊU HÓA				
1	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa (cơ sở 1)	Lần			
2	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	283.800	283.800	800.000
3	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	283.800	283.800	800.000
4	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết (cơ sở 1)	Lần			800.000
5	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần			800.000
6	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352.100	352.100	1.000.000
7	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352.100	352.100	1.000.000
8	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa [cắt polyp ống tiêu hóa >1cm hoặc nhiều polyp]	Lần			3.500.000
9	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Lần			1.200.000
10	Soi đại tràng sinh thiết	Lần			1.200.000
11	Nội soi trực tràng cấp cứu	Lần			700.000
12	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần			
13	Nội soi trực tràng cấp cứu có gây mê [can thiệp cầm máu]	Lần			3.500.000
14	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	Lần			
15	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	215.200	215.200	800.000
16	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	215.200	215.200	800.000
17	Phụ thu_Nội soi trực tràng ống mềm	Lần			585.000
18	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	215.200	215.200	2.000.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
19	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	215.200	215.200	2.000.000
20	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần			1.100.000
21	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	677.500	677.500	
22	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần			1.200.000
23	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	Lần			
24	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	317.000	317.000	800.000
25	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	317.000	317.000	800.000
26	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần			
27	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần			
28	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần			
29	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần			
30	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	323.500	323.500	1.000.000
31	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	323.500	323.500	1.000.000
32	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần			2.500.000
33	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần			3.000.000
34	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần			
35	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần			
36	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần			
37	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI)	Lần			
38	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [clo test]	Lần			800.000
39	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [gây mê]	Lần			2.100.000
40	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276.500	276.500	800.000
41	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276.500	276.500	800.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
42	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	352.100	352.100	1.000.000
43	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	352.100	352.100	1.000.000
44	Phụ thu_Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần			648.000
45	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	468.800	468.800	1.200.000
46	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	468.800	468.800	1.200.000
47	Phụ thu_Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần			732.000
48	Phụ thu bổ sung_Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần			97.000
49	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	215.200	215.200	800.000
50	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	215.200	215.200	800.000
51	Phụ thu_Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần			585.000
52	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	323.500	323.500	1.000.000
53	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	323.500	323.500	1.000.000
54	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần			
55	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần			
56	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần			
57	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần			
58	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết (trẻ em) (cơ sở 1)	Lần			800.000
59	Nội soi đại tràng sigma (Trẻ em)	Lần			1.000.000
60	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết (cơ sở 1)	Lần			1.200.000
61	Soi trực tràng (cơ sở 1)	Lần			800.000
62	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có gây mê (cơ sở 1)	Lần			2.000.000
63	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu [can thiệp cầm máu] (cơ sở 1)	Lần			2.500.000
64	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu có gây mê [can thiệp cầm máu] (cơ sở 1)	Lần			4.000.000
65	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng lấy dị vật (cơ sở 1)	Lần			2.000.000
66	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng kết hợp nội soi đại trực tràng không gây mê (cơ sở 1)	Lần			2.000.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
67	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng kết hợp nội soi đại trực tràng có gây mê (cơ sở 1)	Lần			3.200.000
68	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng kết hợp nội soi đại trực tràng có sinh thiết [gây mê] (cơ sở 1)	Lần			4.000.000
69	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có gây mê (cơ sở 1)	Lần			2.400.000
70	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa [cắt polyp ống tiêu hóa >1 cm hoặc nhiều polyp] (cơ sở 1)	Lần			3.500.000
71	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa [cắt polyp ống tiêu hóa >1 cm hoặc nhiều polyp] có gây mê (cơ sở 1)	Lần			5.000.000
72	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa có gây mê (cơ sở 1)	Lần			4.000.000
73	Dịch vụ nội soi không đau	Lần			1.200.000
74	Thu bổ sung_Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa cắt 1 polyp ống tiêu hóa	Lần			2.200.000
75	Thu bổ sung_Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa cắt 1 polyp ống tiêu hóa	Lần			1.800.000
76	Thu bổ sung_Kẹp cầm máu clip có vỏ, độ mở 11mm, dài 2300mm (1 clip)	Lần			700.000
77	Thu bổ sung_Kim chích cầm máu, đường kính 2,3mm, dài 2300mm, kim dài 4mm (1 kim)	Lần			450.000
78	Phí mời các chuyên gia nội soi hội chẩn	Lần			1.000.000
	CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH (CT)				
79	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
80	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
81	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
82	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần			
83	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550.100	550.100	900.000
84	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
85	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
86	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	550.100	550.100	1.100.000
87	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần			

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
88	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
89	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
90	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
91	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
92	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) (cơ sở 2)	Lần			
93	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) (cơ sở 2)	Lần			
94	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) (cơ sở 2)	Lần			
95	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550.100	550.100	900.000
96	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
97	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần			
98	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần			
99	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	550.100	550.100	900.000
100	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
101	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
102	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
103	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	550.100	550.100	900.000
104	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
105	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần			900.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
106	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần			
107	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần			
108	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
109	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần			900.000
110	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
111	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
112	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
113	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550.100	550.100	900.000
114	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550.100	550.100	900.000
115	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
116	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
117	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550.100	550.100	900.000
118	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663.400	663.400	1.400.000
	SIÊU ÂM				
119	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Lần			380.000
120	Siêu âm 3D/4D thai nhi song thai	Lần			440.000
121	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi [trên máy 4D]	Lần			330.000
122	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)[trên máy 4D, in trắng đen]	Lần			120.000
123	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)[trên máy 4D, in trắng đen]	Lần	58.600	58.600	120.000
124	Siêu âm tử cung phần phụ [trên máy 4D, in trắng đen]	Lần			120.000
125	Siêu âm Doppler động mạch tử cung[trên máy 4D]	Lần			330.000
126	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[trên máy 4D]	Lần			280.000
127	Siêu âm Doppler mạch máu (trên máy 4D)	Lần			340.000
128	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [trên máy 4D]	Lần	252.300	252.300	300.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
129	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	252.300	252.300	
130	Siêu âm màng phổi cấp cứu (trên máy 4D)	Lần			140.000
131	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần			140.000
132	Siêu âm tuyến giáp (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần			140.000
133	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần			120.000
134	Siêu âm hạch vùng cổ (trên máy 4D)	Lần			120.000
135	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ (trên máy 4D)	Lần			280.000
136	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới (trên máy 4D)	Lần			330.000
137	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) (siêu âm màu trên máy 4D)	Lần			280.000
138	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần			140.000
139	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) (siêu âm màu trên máy 4D)	Lần			280.000
140	Siêu âm tuyến vú hai bên (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần			140.000
141	Siêu âm Doppler tuyến vú (trên máy 4D)	Lần			280.000
142	Siêu âm tinh hoàn hai bên (trên máy 4D) (in trắng đen)	Lần			120.000
143	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên (trên máy 4D)	Lần			280.000
144	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58.600	58.600	100.000
145	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600	58.600	100.000
146	Siêu âm tuyến mang tai	Lần			100.000
147	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58.600	58.600	100.000
148	Siêu âm thái dương hàm	Lần	58.600		100.000
149	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58.600	58.600	100.000
150	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600	58.600	100.000
151	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Lần	58.600	58.600	100.000
152	Siêu âm bướu	Lần			100.000
153	Siêu âm khớp	Lần	58.600		100.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
154	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Lần	58.600	58.600	100.000
155	Siêu âm vai	Lần			100.000
156	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58.600	58.600	100.000
157	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58.600	58.600	100.000
158	Siêu âm nách	Lần			100.000
159	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	58.600	100.000
160	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58.600	58.600	100.000
161	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58.600	58.600	100.000
162	Siêu âm dương vật	Lần	58.600	58.600	100.000
163	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	58.600	100.000
164	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58.600	58.600	100.000
165	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195.600	195.600	220.000
166	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600	58.600	100.000
167	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58.600	58.600	100.000
168	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58.600	58.600	100.000
169	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58.600	58.600	100.000
170	Siêu âm tại giường	Lần	58.600	58.600	100.000
171	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58.600	58.600	100.000
172	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252.300	252.300	280.000
173	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58.600	58.600	100.000
174	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89.300	89.300	200.000
175	Siêu âm Doppler tim	Lần	252.300	252.300	280.000
176	Siêu âm tim Doppler tại giường (Trẻ em)	Lần	252.300	252.300	280.000
177	Siêu âm tim Doppler (Trẻ em)	Lần	252.300	252.300	280.000
178	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	252.300	252.300	280.000
179	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252.300	252.300	280.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ KHÔNG THẺ BHYT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
180	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)[siêu âm màu]	Lần			200.000
181	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89.300	89.300	200.000
182	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89.300	89.300	200.000
183	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89.300	89.300	200.000
184	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89.300	89.300	200.000
185	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	89.300	89.300	200.000
186	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89.300	89.300	200.000
187	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89.300	89.300	200.000
188	Siêu âm màu bụng (phụ thu khám nhanh)	Lần			100.000
189	Siêu âm màu phần mềm (phụ thu khám nhanh)	Lần			100.000

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Nguyễn Thành Tâm